ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 228/TB-UBND	*Đại Đồng, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng về việc phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;

UBND xã Đại Đồng niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên từ ngày 19/10/2026.

Địa điểm công khai tại:

- Trụ sở UBND xã Đại Đồng;
- Nhà văn hoá thôn Lương Tài, xã Đại Đồng;
- Nhà văn hóa thôn Đại Từ, xã Đại Đồng.

Giao phòng Văn hóa - Xã hội xã Đại Đồng đăng tải trên cổng thông tin điện tử của xã Đại Đồng; Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Đại Đồng và cơ sở các thôn Lương Tài, Đại Từ thông báo rộng rãi trên hệ thống loa truyền thanh của xã, thôn để nhân dân được biết./.

Nơi nhận:
- UBND xã Đại Đồng;
- Phòng Văn hóa - Xã hội xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã;
- Cơ sở các thôn Lương Tài, Đại Từ;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chương

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1471/QĐ-UBND	*Đại Đồng, ngày 16 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ về đất do UBND xã quản lý trong phạm vi GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỒNG

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội số: số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; số 40/2026/QH16 ngày 24/8/2026 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-CP ngày 13/5/2025 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 về quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp phần quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về

Bảng giá đất lần đầu công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 30/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 về việc ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 về việc ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; 327/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 về việc thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, làm chủ đầu tư các dự án phục vụ giải phóng mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 2814/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt dự án thành phần 9: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ Công văn số 235/UBND-TH ngày 15/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc xác định giá đất theo Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc triển khai thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 31/7/2026 của UBND xã Đại Đồng về Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 2);

Căn cứ Kế hoạch số 01/KH-HĐ ngày 05/11/2025 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để dự

án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 1);

Căn cứ Công văn số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và môi trường về việc thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất ngày 16/12/2025, 24/3/2026, ngày 22/4/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng thông báo thu hồi đất để thực hiện để dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, tổ chuyên môn giúp việc khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình 346/TTr-KT ngày 16/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đất do UBND xã Đại Đồng quản lý khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên như sau:

1. Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ: **53.072,5m^2** *(Bằng chữ: Năm mươi ba nghìn, không trăm bảy mươi hai phẩy lăm mét vuông)* đất; Trong đó: 11.340,5m^2 đất chuyên trồng lúa nước (LUC); 21.591,5m^2 đất giao thông (DGT); 17.038m^2 đất thủy lợi (DTL); 499,7m^2 đất mặt nước chuyên dùng (MNC); 2.505,1m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK); 97,7m^2 đất trồng cây lâu năm (CLN);

2. Số tiền bồi thường, hỗ trợ là: **13.943,3m^2 x 125.000đồng/m^2 1.742.912.500 đồng** *(Bằng chữ: Một tỷ bảy trăm bốn mươi hai triệu, chín trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng).*

(Căn cứ theo Khoản 10 Điều 26 Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên)

(Có phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)

- Thời gian chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ là 30 ngày kể từ ngày phương án bồi thường, hỗ trợ được Chủ tịch UBND xã Đại Đồng phê duyệt.

- Địa điểm chi trả tiền tại trụ sở UBND xã Đại Đồng hoặc địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Văn phòng HĐND-UBND xã chủ trì, phối hợp với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã thực hiện việc niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND xã Đại Đồng và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư thực hiện thực hiện chi trả tiền hỗ trợ theo quy định.

3. Phòng Văn hóa - Xã hội có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của xã Đại Đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt; Các cơ quan đơn vị có liên quan trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ ĐẠI ĐỒNG T.HƯNG YÊN

Tôn Ngọc Chuẩn

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐẠI ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT DO UBND XÃ QUẢN LÝ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA PHẬN XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm theo Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 16/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng)

STT	Đối tượng quản lý, sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Đơn giá bồi thường (đồng/m2)	Thành tiền (đồng)
I. Đất do UBND xã quản lý							
1		77	527	3660,1	Đất giao thông		
2		77	414	2438,8	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	125.000	304.850.000
3		77	419	543,2	Đất thủy lợi		
4		77	424	499,7	Đất mặt nước chuyên dùng		
5		77	439	138,4	Đất thủy lợi		
6		77	462	39	Đất thủy lợi		
7		77	479	247,7	Đất thủy lợi		
8		77	486	441,4	Đất thủy lợi		
9		77	423	433,6	Đất thủy lợi		
10		77	436	413,1	Đất thủy lợi		
11		77	437	914,7	Đất thủy lợi		
12		77	477	53,8	Đất thủy lợi		

13		77	475	38,4	Đất thủy lợi		
14		77	494	386	Đất thủy lợi		
15		77	521	20,6	Đất thủy lợi		
16		77	438	517,7	Đất chuyên trồng lúa nước	125.000	64.712.500
17		77	463	1,5	Đất chuyên trồng lúa nước	125.000	187.500
18		77	464	0,7	Đất chuyên trồng lúa nước	125.000	87.500
19		77	465	1,1	Đất chuyên trồng lúa nước	125.000	137.500
20		77	478	10,9	Đất chuyên trồng lúa nước	125.000	1.362.500
21		77	502	12,9	Đất chuyên trồng lúa nước	125.000	1.612.500
22		77	450	3,1	Đất chuyên trồng lúa nước	125.000	387.500
23		77	451	0,1	Đất chuyên trồng lúa nước	125.000	12.500
24		78	351	36,7	Đất thủy lợi		
25		78	369	12	Đất thủy lợi		
26		78	373	32,6	Đất thủy lợi		
27		78	374	84	Đất thủy lợi		
28		78	377	499	Đất thủy lợi		
29		78	379	109,3	Đất thủy lợi		
30		78	407	420,3	Đất thủy lợi		
31		78	408	67,8	Đất thủy lợi		
32		78	416	621,3	Đất thủy lợi		
33		78	417	75,3	Đất thủy lợi		
34		78	429	32,3	Đất thủy lợi		
35		78	434	436,9	Đất thủy lợi		
36		78	435	165	Đất thủy lợi		
37		78	453	61,8	Đất thủy lợi		

38		78	370	545,4	Đất giao thông		
39		78	393	494,8	UBND xã	125.000	61.850.000
40		78	411	245,8	UBND xã	125.000	30.725.000
41		78	391	159,9	UBND xã	125.000	19.987.500
42		78	415	2,8	UBND xã	125.000	350.000
43		81	288	12680,1	Đất giao thông		
44		81	8	129,7	Đất thủy lợi		
45		81	20	17,5	Đất thủy lợi		
46		81	34	360,6	Đất thủy lợi		
47		81	45	31,2	Đất thủy lợi		
48		81	57	15,8	Đất thủy lợi		
49		81	87	402,2	Đất thủy lợi		
50		81	99	36,7	Đất thủy lợi		
51		81	100	7,9	Đất thủy lợi		
52		81	131	2229	Đất thủy lợi		
53		81	137	1422,4	Đất thủy lợi		
54		81	189	19,6	Đất thủy lợi		
55		81	195	9,8	Đất thủy lợi		
56		81	214	317,8	Đất thủy lợi		
57		81	227	30,2	Đất thủy lợi		
58		81	263	136,8	Đất thủy lợi		
59		81	268	274,5	Đất thủy lợi		
60		81	270	46,6	Đất thủy lợi		
61		81	271	3899,3	Đất thủy lợi		
62		81	282	307	Đất thủy lợi		

63		81	284	347,3	Đất thủy lợi		
64		81	244	35,4	Đất chuyên trồng lúa nước	125.000	4.425.000
65		81	254	341,5	Đất chuyên trồng lúa nước	125.000	42.687.500
66		81	281	1740,3	Đất chuyên trồng lúa nước	125.000	217.537.500
67		81	283	3126,1	Đất chuyên trồng lúa nước	125.000	390.762.500
68		81	285	4638,7	Đất chuyên trồng lúa nước	125.000	579.837.500
69		81	19	0,4	Đất chuyên trồng lúa nước	125.000	50.000
70		81	86	3,8	Đất chuyên trồng lúa nước	125.000	475.000
71		81	109	3	Đất chuyên trồng lúa nước	125.000	375.000
72		103	225	66,3	UBND xã	125.000	8.287.500
73		103	104	97,7	UBND xã	125.000	12.212.500
74		103	94	64,6	Đất giao thông		
75		103	103	108,8	Đất giao thông		
76		103	258	3110,7	Đất giao thông		
77		78	352	1312,1	Đất giao thông		
78		103	99	97,7	Đất thủy lợi		
79		103	148	459,8	Đất thủy lợi		
80		78	352	32,1	Đất giao thông		
81		78	417	53,9	Đất thủy lợi		
82		81	20	13,5	Đất thủy lợi		
83		81	57	19,7	Đất thủy lợi		
84		81	100	15,6	Đất thủy lợi		
85		81	19	11,7	Đất thủy lợi		
86		81	288	77,6	Đất thủy lợi		
	Cộng			**53.072,5**			**1.742.912.500**